

Bản án số: 191/2025/KDTM-PT
Ngày: 20/6/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhân

Các Thẩm phán: Ông Lê Thọ Viên

Bà Phùng Thị Như Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/02/2025, ngày 19/03/2025, ngày 14/4/2025, ngày 05/5/2025, ngày 03/6/2025 và ngày 20/6/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số 258/2024/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”. Do Bản án sơ thẩm số 61/2024/KDTM-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 241/2025/QĐ-PT ngày 22/01/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 2114/2025/QĐ-PT ngày 20/02/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3690/2025/QĐ-PT ngày 19/3/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4260/2025/QĐ-PT ngày 14/4/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 5450/2025/QĐ-PT ngày 05/5/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 7338/2025/QĐ-PT ngày 03/6/2025; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần C; Trụ sở: Số C đường V, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Lương Mạnh H là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/02/2023) - có mặt ngày 20/02/2025, ngày 19/03/2025, ngày 14/4/2025, ngày 05/5/2025, ngày 03/6/2025; vắng mặt ngày 20/6/2025.

Bà Nguyễn Thị T là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 41/UQ-ĐDPL-CDC ngày 02/6/2025) - có mặt ngày 20/6/2025.

Bị Đơn: Trường Đại học T4; Địa chỉ: Số A N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc Q là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày số 2532/GUQ-TĐT ngày 06/8/2024) - *có mặt*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: T5; Địa chỉ: Số F phố Q, Quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của T5: Bà Quan Gia B là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 7352/GUQ-TLĐ ngày 29/8/2023) - *vắng mặt*

Người kháng cáo: Trường Đại học T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 3 năm 2023, đơn sửa đổi, bổ sung nội dung khởi kiện đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 và quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn- Công ty Cổ phần C trình bày:

Công ty Cổ phần C (sau đây gọi tắt là Công ty C) và Trường Đại học T4 có ký kết với nhau 02 hợp đồng thi công xây dựng, cụ thể:

* Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số 28/HĐKT-2012 ngày 28 tháng 8 năm 2012, “Gói thầu thi công đài cọc và khán đài sân bóng đá thuộc Dự án Nhà thi đấu đa năng và sân bóng Trường Đại học T4” Giá trị của Hợp đồng là 25.500.000.000đ. Công ty C đã hoàn thành công việc theo hợp đồng nhưng Trường Đại học T4 đã không thực hiện các bước tiếp theo để hoàn tất việc thanh toán và thanh lý hợp đồng với Công ty C. Hợp đồng này, nhà trường chưa thanh toán số tiền là 3.491.845.737 đồng.

Công ty C đã gửi nhiều văn bản, công văn để yêu cầu Nhà trường thanh toán nợ theo Hợp đồng đã ký kết, nhưng T2 Đại học Tôn Đức T3 cho biết: Trường Đại học T4 đang có T5 kiểm tra tài chính những vấn đề liên quan đến công tác xây dựng của Nhà trường nên chưa thể thanh toán cho Công ty C.

* Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 30/HĐKT-2012 ngày 30 tháng 11 năm 2012, “Gói thầu thi công mái kèo nhà thi đấu đa năng thuộc dự án nhà thi đấu đa năng và sân bóng Trường Đại học T4” Giá trị của Hợp đồng là 6.800.000.000 đồng. Công ty C đã hoàn thành công việc theo hợp đồng và ngày 11 tháng 6 năm 2013, hai bên đã ký “Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng”; ngày 24 tháng 01 năm 2014 hai bên đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng số 30/HĐKT-2012 ngày 30/11/2012 và Trường T4 cũng đã hoàn tất giá trị thanh toán theo hợp đồng, chỉ giữ lại khoản tiền 5% giá trị thanh toán để đảm bảo trách nhiệm bảo hành với số tiền là 353.909.874 đồng. Tuy nhiên, hết thời hạn bảo hành nhưng Nhà trường không hoàn trả số tiền 353.909.874 đồng cho Công ty C.

Trường Đại học T4 đã xác nhận công nợ với Công ty C thể hiện qua 02 văn bản “Thư xác nhận phải trả nhà cung cấp” ngày 19 tháng 4 năm 2018 và “Thư xác nhận công nợ” vào năm 2020 với tổng số tiền là 3.845.755.611đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm Công ty C rút 1 phần yêu cầu khởi kiện và xác định lại yêu cầu như sau:

- Công ty C rút yêu cầu tính lãi quá hạn thanh toán của “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 28/HĐKT-2012” ký ngày 28 tháng 8 năm 2012 và “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 30/HĐKT-2012” ký ngày 30 tháng 11 năm 2012.

- Yêu cầu Trường Đại học Tôn Đức T3 thực hiện thanh toán công nợ theo “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 28/HĐKT-2012” ký ngày 28 tháng 8 năm 2012 với số tiền là: 3.491.845.737 đồng.

- Yêu cầu Trường Đại học Tôn Đức T3 thực hiện thanh toán công nợ theo “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 30/HĐKT-2012” ký ngày 30 tháng 11 năm 2012 với số tiền là: 353.909.874 đồng

Tổng cộng số tiền Trường Đại học T4 phải thanh toán cho Công ty C là 3.845.755.611 đồng.

- Công ty C yêu cầu Trường Đại học T4 phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong.

* Đối với yêu cầu phản tố của Trường Đại học T4, Công ty C có ý kiến như sau: Việc Trường Đại học T4 và Công ty C xác nhận công nợ với nhau số tiền 3.845.755.611 đồng đã hình thành tài sản của Công ty C. Công ty C thực hiện quyền khởi kiện “Đòi nợ” đối với T2 Đại học Tôn Đức T3 nên “Đơn đề nghị xem xét thời hiệu” của Trường Đại học T4 đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty C là không có căn cứ theo quy định pháp luật. Từ khi công trình đưa vào sử dụng đến nay, phía Trường Đại học T4 hoàn toàn không có bất kỳ phản hồi nào về chất lượng cho phía Công ty C. Do đó, Công ty C yêu cầu Tòa án xem xét thời hiệu và bác “Đơn phản tố” của Trường Đại học T4 ngày 10 tháng 8 năm 2023 do hết thời hiệu.

Trong Đơn phản tố đề ngày 10 tháng 8 năm 2023, Đơn đề nghị xem xét thời hiệu khởi kiện đề ngày 18 tháng 12 năm 2023 và trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn- Trường Đại học T4 trình bày:

Trường Đại học T4 và Công ty C có ký 02 hợp đồng như phía Công ty C trình bày.

* Việc thực hiện “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số 28/HĐKT-2012” ký ngày 28 tháng 8 năm 2012 đã thi công về cơ bản nhưng chưa được coi là hoàn thành vì những lý do sau:

Thứ nhất, theo hồ sơ lưu trữ tại Trường, gói thầu chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng do công trình còn nhiều lỗi trong quá trình thi công. Nhà trường đã lập Biên bản làm việc ngày 22 tháng 01 năm 2014 về các lỗi của công trình có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, các bên đã xác nhận Nhà thầu không hoàn thành được công trình theo yêu cầu của hợp đồng, ghi nhận 20 lỗi lớn nhỏ của công trình. Nhà trường đã phải tự khắc phục các lỗi này bằng chi phí của mình.

Thứ hai, Theo văn bản số 247/2014/TĐT-VB của Trường Đại học T4 ngày 07/3/2014 ghi rõ Nhà thầu đã thi công chậm tiến độ thi công là 251 ngày. Trong Văn bản số 40/CDC-2014 ngày 03/3/2014 do Công ty C gửi Trường Đại học T4 xác nhận việc chấp nhận phạt chậm tiến độ và mong muốn được Nhà trường áp dụng là 5% giá trị Hợp đồng tương đương 1.275.000.000đồng.

Thứ ba, Trong quá trình bảo hành công trình Nhà thầu đã không thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình theo hợp đồng, Nhà trường phải thuê đơn vị thứ 3 vào sửa chữa trong thời gian còn bảo hành để công trình vận hành bình thường.

Do đó, đối với Hợp đồng này, Trường Đại học T4 yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty C phải thanh toán cho Nhà trường số tiền sau:

- Khoản tiền thuê đơn vị thứ ba khắc phục các lỗi trong thi công là 20.024.400 đồng;
- Tiền phạt chậm tiến độ thi công cao nhất với mức cao nhất là 12% giá trị hợp đồng tương đương số tiền là 3.060.000.000 đồng;
- Đối với số tiền bảo hành công trình 5% giá trị hợp đồng tương đương 1.275.000.000đ thì Nhà trường không phải thanh toán cho Công ty C.

* Việc thực hiện “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số 30/HĐKT-2012” ký ngày 30 tháng 11 năm 2012: Nhà trường xác nhận Công ty C đã thi công hoàn thành và đã ký biên bản thanh lý hợp đồng ngày 24 tháng 01 năm 2014 với giá trị quyết toán là 7.078.197.489 đồng tuy nhiên sau khi kiểm toán thì giá trị quyết toán sau kiểm toán là 6.904.552.410 đồng, trừ số tiền đã thanh toán là 6.724.287.615 đồng thì Nhà trường còn giữ lại (để bảo hành) là 180.264.795 đồng.

Tuy nhiên, trong thời gian bảo hành có phát sinh lỗi do thi công, Nhà trường đã nhiều lần yêu cầu Công ty C thực hiện công tác bảo hành (Công văn số 632/2014/TĐT-VB ngày 22 tháng 5 năm 2014 và Công văn số 379/2015/TĐT-VB ngày 23 tháng 3 năm 2015 về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo hành) nhưng Công ty C đã không thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định trong hợp đồng (theo Biên bản làm việc ngày 07 tháng 7 năm 2016). Trường đã tiến hành thuê Công ty TNHH K để thực hiện sửa chữa theo Hợp đồng số 09/HĐXD2016 ngày 19 tháng 4 năm 2016, chi phí sửa chữa là 248.900.630 đồng.

Do đó, đối với hợp đồng này, Trường T4 yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty C phải thanh toán cho Nhà trường số tiền sau: Cấn trừ chi phí sửa chữa là 248.900.630 đồng vào số tiền 180.264.795 đồng mà T2 giữ lại của Công ty C thì Công ty C còn phải thanh toán thêm cho Nhà trường số tiền do vi phạm nghĩa vụ bảo hành là 68.635.835 đồng.

* Tổng cộng số tiền mà Công ty C phải thanh toán cho Trường Đại học T4 theo 02 hợp đồng là: 3.148.660.235đồng.

Ngoài ra, Trường Đại học T4 yêu cầu Tòa án xem xét thời hiệu và bác yêu cầu khởi kiện của Công ty C do hết thời hiệu. Căn cứ đưa ra yêu cầu được thể

hiện tại “Đơn đề nghị xem xét thời hiệu khởi kiện” đề ngày 18 tháng 12 năm 2023.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Tổng Liên đoàn T5 trình bày:

Tại “Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ” ngày 12 tháng 6 năm 2024, Đại diện theo ủy quyền của Tổng Liên đoàn L trình bày như sau: Tổng Liên đoàn T5 không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ tranh chấp này giữa các bên đương sự.

Tại Bản án sơ thẩm số 61/2024/KDTM-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- T5.
2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn - Công ty Cổ phần C về việc tính lãi quá hạn thanh toán của “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 28/HĐKT-2012” ký ngày 28 tháng 8 năm 2012 và “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 30/HĐKT-2012” ký ngày 30 tháng 11 năm 2012 đối với của bị đơn - Trường Đại học T4 là: 461.490.674đ (Bốn trăm sáu mươi một triệu bốn trăm chín mươi nghìn sáu trăm bảy mươi bốn đồng).
3. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn - Trường Đại học T4 do hết thời hiệu khởi kiện, cụ thể:
 - 3.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu Công ty Cổ phần C phải thanh toán cho T2 Đại học Tôn Đức T3 các khoản tiền của “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 28/HĐKT-2012” ký ngày 28 tháng 8 năm 2012, cụ thể như sau:
 - Khoản tiền thuê đơn vị thứ ba khắc phục các lỗi công trình là 20.024.400đ (Hai mươi triệu không trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm đồng);
 - Tiền phạt chậm tiến độ thi công cao nhất với mức cao nhất là 12% giá trị hợp đồng tương đương số tiền là 3.060.000.000đ (Ba tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng).
 - 3.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Trường Đại học T4 về việc Nhà trường không phải thanh toán cho Công ty C số tiền bảo hành công trình 5% giá trị hợp đồng tương đương 1.275.000.000đ (Một tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) của “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 28/HĐKT-2012” ký ngày 28 tháng 8 năm 2012.
 - 3.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu Công ty Cổ phần C phải thanh toán cho Trường Đại học T4 số tiền do vi phạm nghĩa vụ bảo hành của “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 30/HĐKT-2012” ký ngày 30 tháng 11 năm 2012 là: 68.635.835 đồng (Sáu mươi tám triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng).
4. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn-Công Ty Cổ phần C, cụ thể:

Buộc Trường Đại học T4 phải trả cho Công ty Cổ phần C tổng số tiền còn nợ là: 3.845.755.611đ (Ba tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm mười một đồng), cụ thể:

- Số tiền nợ của “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 28/HĐKT-2012” ký ngày 28 tháng 8 năm 2012 với số tiền là: 3.491.845.737đ (Ba tỷ bốn trăm chín mươi một triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng).

- Số tiền nợ của “Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 30/HĐKT-2012” ký ngày 30 tháng 11 năm 2012 với số tiền là: 353.909.874đ (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi ba triệu chín trăm linh chín nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty Cổ phần C về việc không yêu cầu Trường Đại học T4 phải chịu khoản tiền lãi của số tiền 3.845.755.611đ (Ba tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm mười một đồng) kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 12/8/2024 Trường Đại học T4 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án với lý do: Cấp sơ thẩm chưa xem xét khối lượng thi công thực tế để xác định nghĩa vụ thanh toán của bị đơn còn lại là bao nhiêu. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy án.

** Tại phiên tòa Phúc thẩm:*

Đại diện người kháng cáo Trường Đại học T4 là bị đơn trình bày: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án, căn cứ vào nội dung và các yêu cầu Trường Đại học T4 đã trình bày trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, để giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Công ty Cổ phần C là nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn không đồng ý toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên nội dung và các căn cứ khởi kiện đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị bác kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Xét đơn kháng cáo còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức đúng quy định. Kháng cáo của Trường Đại học T4 đề nghị xem xét thời

hiệu của yêu cầu phản tố là có cơ sở nên đề nghị chấp nhận kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, văn bản trình bày ý kiến của người kháng cáo, lời trình bày của nguyên đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Pháp luật Tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của Trường Đại học T4 là bị đơn còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Trường Đại học T4 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nên căn cứ quy định của Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của đương sự trong vụ án.

[4] Về chứng cứ vụ án: Xét các tài liệu trong hồ sơ đã được tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 27/7/2023, ngày 10/11/2023, ngày 18/12/2023 và ngày 12/6/2024, các đương sự trong vụ án không phản đối tài liệu mà tòa án công bố tại các phiên họp. Do vậy, các tài liệu được ghi nhận tại biên bản phiên họp ngày 27/7/2023, ngày 10/11/2023, ngày 18/12/2023 và ngày 12/6/2024 được xác định là chứng cứ vụ án theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5] Căn cứ lời trình bày của các đương sự, phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định Công ty C và Trường Đại học T4 có ký kết và thực hiện với nhau 02 hợp đồng thi công xây dựng cụ thể như sau:

[6] (1) Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số 28/HĐKT-2012 ký ngày 28/8/2012: Nội dung hợp đồng là Trường Đại học T4 giao thầu cho Công ty C thi công đài cọc và khán đài sân bóng đá thuộc Dự án “Nhà thi đấu đa năng và sân bóng Trường Đại học T4”, giá trị của Hợp đồng là 25.500.000.000đ. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty C đã thực hiện các công việc theo hợp đồng. Việc thanh toán được thực hiện theo từng đợt theo quy định tại Điều 7 Hợp đồng. Tổng cộng Nhà trường đã thực hiện thanh toán cho Công ty C 6 đợt với tổng số tiền là 22.034.134.000 đồng, riêng đợt thứ 7 thì Nhà trường chưa thanh toán cho Công ty C.

[7] (2) Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 30/HĐKT-2012 ký ngày 30/11/2012: Nội dung hợp đồng là Trường Đại học T4 giao thầu cho Công ty C thi công mái kèo nhà thi đấu đa năng thuộc Dự án “nhà thi đấu đa năng và sân bóng Trường Đại học T4” Giá trị của Hợp đồng là 6.800.000.000 đồng. Công ty C đã hoàn thành công việc theo hợp đồng thể hiện qua việc Công ty C với T2 Đại học Tôn Đức T3 đã ký “Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạn mục công trình để đưa vào sử dụng” ngày 11 tháng 6 năm 2013 (bút lục 82) và

hai bên đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng số 30/HĐKT-2012 ngày 11/6/2013 (bút lục 83), trong đó thể hiện giá trị quyết toán (đã có VAT) là 7.078.197.489 đồng, giá trị đã thanh toán 5.657.118.165 đồng, giá trị bảo hành 353.909.874 đồng và giá trị còn lại phải thanh toán là 1.067.169.450 đồng. Các bên xác nhận sau đó Nhà trường đã trả cho Công ty C số tiền là 1.067.169.450 đồng, chỉ còn lại khoản tiền giữ lại bảo hành chưa trả.

[8] Xét thời hiệu khởi kiện vụ án: Bị đơn có yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện trong giai đoạn tố tụng tại cấp sơ thẩm thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Căn cứ quy định tại Điều 185 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 150 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *“Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.”*

[10] Căn cứ quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 thì: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*

[11] Căn cứ quy định tại Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *“Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây: 1. Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản; 2. Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác; 3. Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; 4. Trường hợp khác do luật quy định.”*

[12] Công ty C cho rằng các bên đã có xác nhận công nợ với nhau đối với số tiền 3.845.755.611 đồng nên đã hình thành tài sản của Công ty C vì vậy Công ty C đòi số tiền này là không thuộc trường hợp áp dụng thời hiệu là không phù hợp quy định tại Điều 155 và Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[13] Bản án sơ thẩm đã căn cứ yêu cầu của bị đơn, xem xét thời hiệu là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm căn cứ áp dụng thời hiệu khởi kiện được quy định trong Luật Thương mại là không phù hợp. Tranh chấp giữa các bên là pháp nhân kinh doanh có mục đích lợi nhuận phát sinh từ quan hệ hợp đồng thi công xây dựng nên thuộc phạm vi điều chỉnh Luật Xây dựng, nên cần áp dụng các quy định của luật này để giải quyết tranh chấp. Do Luật Xây dựng không có quy định riêng về thời hiệu khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện về hợp đồng xây dựng được áp dụng theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 là 3 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

[14] Xét thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng giao nhận thầu xây lắp số 28/HĐKT/2012-TĐT-CD ngày 17/10/2012, (gọi tắt là Hợp đồng số 28):

[15] Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

- Ngày 22/01/2014, Trường T4 lập biên bản về việc nhà thầu không hoàn thành công việc theo yêu cầu hợp đồng trong đó ghi nhận công trình có 20 lỗi cần khắc phục (bút lục 231);

- Ngày 03/3/2014, Công ty C phát hành văn bản số 40/CDC-2014 gửi Trường T4 có nội dung đề nghị thanh quyết toán công trình (bút lục 230);

- Ngày 07/3/2014, Trường T4 phát hành văn bản số 247/2014/TĐT-VB gửi Công ty C để phúc đáp văn bản số 40/CDC-2014 có nội dung không đồng ý tiếp tục thanh toán đợt 7 do nhiều hạn mục chưa được nghiệm thu và các bên chưa thống nhất giá trị phạt chậm tiến độ thi công mà Công ty C phải bồi thường. Đồng thời, trong văn bản này có nội dung: “ Đến nay, số tiền còn lại của Q1 công ty ở cả 02 hợp đồng là quá thấp so với số tiền phạt trễ tiến độ theo Hợp đồng mà Công ty phải thanh toán cho T2, do đó Nhà trường: 1) không thanh toán bất kỳ một khoản tiền nào khác cho Công ty kể từ thời điểm này về sau; 2) sẽ lập hồ sơ khởi kiện (...) để yêu cầu đền bù tiếp phần tiền phạt còn thiếu (so với số tiền Nhà trường còn giữ của công ty); Đây là văn bản cuối cùng của chúng tôi về việc thực hiện Hợp đồng (...)” (bút lục 229)

[16] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của nguyên đơn và bị đơn xác nhận không có thêm tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện từ sau ngày 07/03/2014 giữa hai bên có trao đổi với nhau về hợp đồng số 28. Như vậy, căn cứ quy định của Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp Hợp đồng số 28 là 3 năm được tính từ ngày 08/3/2014 đến hết ngày 08/3/2017. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận không có khởi kiện tranh chấp trong thời gian từ ngày 08/3/2014 đến hết ngày 08/3/2017. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 150 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì kể từ ngày 09/3/2017 các bên mất quyền khởi kiện đối với tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng số 28.

[17] Xét thời hiệu khởi kiện đối với Hợp đồng kinh tế về việc giao nhận thầu xây lắp số: 30/HĐKT-2012 ký ngày 30/11/2012, (gọi tắt là Hợp đồng số 30):

[18] Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

- Ngày 11/6/2013, Công ty C với T2 Đại học Tôn Đức T3 đã ký “Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạn mục công trình để đưa vào sử dụng” và biên bản thanh lý Hợp đồng số 30/HĐKT-2012 trong đó Trường T4 xác nhận còn giữ lại khoản tiền bảo hành là 353.909.874 đồng;

- Ngày 22/5/2014 và ngày 23/3/2015 Trường T4 phát hành các Công văn số 632/2014/TĐT-VB và Công văn số 379/2015/TĐT-VB về việc yêu cầu Công ty C thực hiện nghĩa vụ bảo hành (bút lục 171-172);

[19] Theo quy định tại khoản 5.2 Điều 5 Hợp đồng số 30 thì “Thời gian bảo hành công trình là 18 tháng, tính từ ngày các bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng”. Như vậy, căn cứ quy định của Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp về khoản tiền bảo hành giữ lại theo Hợp đồng số 30 là 03 năm được tính từ ngày kế tiếp

của ngày hết thời gian bảo hành công trình, cụ thể là ngày 12/12/2014 và ngày kết thúc thời hiệu khởi kiện là ngày 12/12/2017. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận không có khởi kiện tranh chấp trong thời gian từ ngày 12/12/2014 đến hết ngày 12/12/2017. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 150 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì kể từ ngày 13/12/2017 các bên mất quyền khởi kiện đối với tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng số 30.

[20] Xét thời điểm bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện:

[21] Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được quy định tại Điều 157 Bộ luật Dân sự 2015 như sau: “1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây: a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện; b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện; c) Các bên đã tự hòa giải với nhau; 2. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này.”

[22] Nhận thấy sau thời điểm kết thúc thời hiệu khởi kiện liên quan đến Hợp đồng 28 và Hợp đồng số 30 thì phía Trường T4 có 02 lần (vào năm 2018 và năm 2020) gửi văn bản yêu cầu Công ty C xác nhận, cụ thể các văn bản có nội dung như sau:

“Thư xác nhận phải trả nhà cung cấp” ngày 19/4/2018 do Hiệu trưởng trường T4 ký tên và đóng dấu trường có nội dung: “Kính gửi: Công ty CP C (...) Về việc: xác nhận số dư nợ cho mục đích soát xét; Công ty TNHH K1 (AISC) đang thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Chúng tôi. Báo cáo tài chính của chúng tôi đã phản ánh số dư liên quan đến Quý vị tại ngày 31/12/2017 như sau: Số tiền chúng tôi phải trả là: 3.845.755.611 đồng (...) Nhằm mục đích soát xét báo cáo tài chính của chúng tôi, rất mong Quý vị xác nhận tính đúng đắn của số dư nêu trên và gửi thư xác nhận này trực tiếp đến kiểm toán viên theo địa chỉ (...);”

“Thư xác nhận công nợ” không ghi ngày tháng năm do Q2 trưởng phòng tài chính trường Tôn Đức T3 ký tên đóng dấu trường có nội dung: “Kính gửi: Công ty CP C (...) Về việc: xác nhận số dư nợ cho mục đích kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020; Công ty TNHH D (AASCS) đang thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 của chúng tôi. Báo cáo tài chính của chúng tôi đã phản ánh số dư liên quan đến công nợ của chúng tôi với Quý vị tại ngày 31/12/2020 (...) tổng cộng 3.845.755.611 đồng. Nhằm mục đích soát xét báo cáo tài chính của chúng tôi, rất mong Quý vị xác nhận tính đúng đắn của số dư nêu trên và gửi thư xác nhận này trực tiếp đến Phòng T6 (...). Văn bản này được các bên xác nhận lập vào thời điểm năm 2021.

[23] Theo Công ty C trình bày: căn cứ vào 02 văn bản do Trường Đại học T4 gửi và đã được Công ty C xác nhận về việc Trường Đại học T4 có nợ Công ty C số tiền là 3.845.755.611 đồng, đã hình thành tài sản của Công ty C. Công ty C thực hiện quyền khởi kiện đòi tài sản là hợp pháp nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[24] Theo Trường T4 trình bày: Nhà Trường phát hành 02 “Thư xác nhận

phải trả nhà cung cấp” ngày 19/4/2018 và “T1 xác nhận công nợ” không ghi ngày tháng năm nhằm phục vụ công tác kiểm toán báo cáo tài chính theo yêu cầu của đơn vị thực hiện kiểm toán. Hai văn bản này không phải là văn bản xác nhận nợ của Nhà Trường đối với Công ty C vì giữa Nhà T2 và Công ty C chưa thống nhất với nhau về khối lượng công việc đã thực hiện cũng như quyền và nghĩa vụ các bên khi thực hiện hợp đồng. Vì vậy số tiền 3.845.755.611 đồng thể hiện trên 02 văn bản này chỉ là khoản tiền dự phòng nợ phải trả mà Nhà T2 phải nêu vào báo cáo tài chính theo quy định của kế toán, số tiền này được Nhà Trường tạm tính căn cứ vào giá trị thi công thực tế trừ đi khoản tiền đã thanh toán mà chưa tính đến giá trị khoản phạt vi phạm do Công ty C vi phạm thời hạn hợp đồng (đã được phía Công ty C xác nhận tại văn bản số 40/CDC-2014 ngày 03/03/2014) và khoản bồi thường do thi công không đạt chất lượng, không thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình (thể hiện tại biên bản làm việc ngày 22/01/2014, văn bản 632/2014/TĐT-VB ngày 22/5/2014 và số 379/2015/TĐT-VB ngày 23/03/2015). Đồng thời, Trường T4 đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu và xem xét căn cứ pháp lý đối với 02 văn bản này vì đối với văn bản là “Thư xác nhận công nợ” không ghi ngày tháng năm không phải do người đại diện theo pháp luật của Nhà T2 ký nên không có giá trị pháp lý.

[25] Xét về hình thức: “Thư xác nhận phải trả nhà cung cấp” ngày 19/4/2018 và “T1 xác nhận công nợ” không ghi ngày tháng năm đều do người có thẩm quyền của trường ký xác nhận và đóng dấu Nhà Trường theo đúng phạm vi chức năng được phân công phụ trách nên có giá trị pháp lý về hình thức.

[26] Xét về nội dung: Để có cơ sở xem xét đánh giá toàn diện lời trình bày của các bên, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã yêu cầu Công ty TNHH D (AASCS) và Công ty TNHH Kiểm toán và DV Tin học Thành phố H (AISC) là đơn vị thực hiện kiểm toán được nêu trong “Thư xác nhận phải trả nhà cung cấp” ngày 19/4/2018 và “T1 xác nhận công nợ” không ghi ngày tháng năm, yêu cầu giải trình về nguyên nhân và căn cứ pháp luật để đơn vị kiểm toán yêu cầu Nhà Trường lập các văn bản xác nhận nợ với Công ty C. Tại văn bản số 328/CV-AASCS ngày 09/5/2025 của AASCS và văn bản số 8625/MOORE AISC/CV-DN2 ngày 14/5/2025 của AISC trả lời cho Tòa án, đều xác nhận “Thư xác nhận phải trả nhà cung cấp” ngày 19/4/2018 và “T1 xác nhận công nợ” không ghi ngày tháng năm do Nhà T2 phát hành theo yêu cầu của AASCS và AISC nhằm xác thực tính chính xác, minh bạch, hợp pháp của các khoản công nợ có tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đồng thời, căn cứ để công ty kiểm toán yêu cầu là quy định của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 500 về bằng chứng kiểm toán và Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 505 về thông tin xác nhận từ bên ngoài.

[27] Nhận thấy lời trình bày của phía Nhà Trường về nguyên nhân và mục đích phát hành 02 văn bản “Thư xác nhận phải trả nhà cung cấp” ngày 19/4/2018 và “T1 xác nhận công nợ” không ghi ngày tháng năm là phù hợp với nội dung thể hiện trong 02 văn bản “*Nhằm mục đích soát xét báo cáo tài chính của chúng tôi*”, “*Nhằm mục đích kiểm toán báo cáo tài chính của chúng tôi*” và phù hợp với giải trình của các đơn vị thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính

cho Nhà T2 vào năm 2018 và năm 2020. Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty C cũng thừa nhận 02 văn bản xác nhận nợ này không xuất phát từ yêu cầu của phía Công ty C hoặc từ kết quả của việc trao đổi giải quyết công nợ giữa các bên mà xuất phát từ yêu cầu của đơn vị kiểm toán. Như vậy, việc Nhà T2 phát hành 02 văn bản xác nhận nợ chỉ là hành vi đơn phương của Nhà T2 với mục đích chứng minh số liệu trong báo cáo tài chính, hành vi này không xuất phát từ ý chí tự nguyện hay nhằm mục đích thỏa thuận xác nhận khoản nợ phải trả của Nhà T2 cho Công ty C. Thực tế cho thấy trong khoảng thời gian từ năm 2014 – 2015, giữa 02 bên có các văn bản trao đổi qua lại liên quan đến nghĩa vụ thanh toán của Nhà Trường đối với Công ty C, cũng như nghĩa vụ bồi thường do vi phạm thời hạn hợp đồng, vi phạm chất lượng công trình và nghĩa vụ bảo hành của Công ty C đối với Nhà Trường nhưng chưa được các bên thống nhất cách giải quyết với nhau. Vì vậy, việc Công ty C cho rằng Nhà Trường đã tự nguyện xác nhận nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C với số tiền là 3.845.755.611 đồng mà không tính đến các khoản cản trừ do phía Công ty C có nghĩa vụ (trong đó có khoản nghĩa vụ vi phạm thời hạn hợp đồng đã được Công ty C thừa nhận 1 phần với số tiền 1.277.933.140 đồng) là điều bất hợp lý. Hơn nữa, trong khoảng thời gian từ năm 2019 thì Tổng L đã thực hiện việc thanh tra về công tác xây dựng cơ bản của Nhà T2 do có dấu hiệu vi phạm trong công tác quản lý xây dựng, gây thất thoát Ngân sách nên càng không thể có việc vào năm 2021 Nhà Trường lại tự nguyện thừa nhận khoản nợ 3.845.755.611 đồng đối với Công ty C mà không thực hiện quyền yêu cầu bù trừ nghĩa vụ thanh toán.

[28] Cấp sơ thẩm đã nhận định 02 văn bản này “*đều được các bên ký tên đóng dấu xác nhận nên số nợ 3.845.755.611 đồng đã phát sinh quyền tài sản của nguyên đơn-Công ty Cổ phần C*” từ đó đã không chấp nhận yêu cầu xem xét thời hiệu của Trường T4 đối với 02 văn bản này là chưa xem xét đánh giá đầy đủ toàn diện vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Trường Tôn Đức T3 và không phù hợp quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cấp phúc thẩm thấy cần áp dụng quy định của khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 157 Bộ luật Dân sự 2015 để xem xét thời hiệu khởi kiện và bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện giữa các bên.

[29] Như đã nhận định tại đoạn [27], việc phát hành 02 văn bản “*Thư xác nhận phải trả nhà cung cấp*” ngày 19/4/2018 và “*T1 xác nhận công nợ*” không ghi ngày tháng năm của T2 Tôn Đức T3 là hành vi đơn phương của Nhà T2 nhằm mục đích chứng minh tính hợp lý, hợp lệ trong báo cáo tài chính. Theo trình bày của Nhà T2 thì do 02 Hợp đồng xây dựng với Công ty C chưa được quyết toán và thanh lý hoàn tất nên trong báo cáo tài chính phải thể hiện có công nợ của 02 hợp đồng lần lượt là 3.491.845.737 đồng và 353.909.874 đồng. Mặc dù Nhà T2 chưa thừa nhận khoản tiền trên là giá trị còn phải thanh toán cho Công ty C nhưng việc ghi nhận có công nợ vào báo cáo tài chính đã thể hiện sự thừa nhận của trường về việc trường vẫn còn tồn tại nghĩa vụ thanh toán của các hợp đồng 28 và 30 chưa được giải quyết dứt điểm trong nhiều năm (cụ thể tồn đọng từ năm 2014 đến năm 2020). Như vậy, có căn cứ để áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật Dân sự 2015, xác định thời điểm bắt đầu lại

thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp phát từ 02 Hợp đồng là kể từ thời điểm Nhà Trường phát hành văn bản đề nghị Công ty C xác nhận công nợ. Căn cứ khoản 2 Điều 157 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này, do vậy thời hiệu khởi kiện được tính lại theo “Thư xác nhận phải trả nhà cung cấp” ngày 19/4/2018 là từ ngày 20/4/2018 như vậy tính đến ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là đã quá thời hạn 03 năm nên hết hiệu khởi kiện. Đối với “T1 xác nhận công nợ” không ghi ngày tháng năm nhưng có nội dung v/v xác nhận số dư liên quan đến công nợ tại ngày 31/12/2020 nên áp dụng quy định của Điều 146 Bộ luật Dân sự về thời điểm tính thời hạn để xác định thời hiệu khởi kiện được tính lại kể từ ngày 01/01/2021, tính đến ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện (ngày 14/03/2023) là còn trong thời hạn 03 năm nên còn thời hiệu khởi kiện.

[30] Xét thời hiệu đối với yêu cầu phản tố: Nguyên đơn có yêu cầu xem xét thời hiệu đối với yêu cầu phản tố trong giai đoạn tố tụng tại cấp sơ thẩm thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[31] Nhận thấy: Bản án sơ thẩm đã xem xét yêu cầu phản tố của Trường T4 với yêu cầu khởi kiện của Công ty C từ đó đã xác định các yêu cầu phản tố hết thời hiệu khởi kiện là không phù hợp với tình tiết, sự kiện khách quan của vụ án. Chứng cứ vụ án thể hiện các bên đang còn tranh chấp về các quyền và nghĩa vụ từ cả 2 bên theo quy định của Hợp đồng số 28 và Hợp đồng số 30 do Công ty C có chậm tiến độ, về nghĩa vụ của Công ty C đối với việc thi công không đạt chất lượng, không thực hiện nghĩa vụ bảo hành và nghĩa vụ của Nhà T2 do chậm thực hiện thanh toán cho Công ty C .v.v. Do yêu cầu phản tố của Trường T4 phát sinh từ việc thực hiện các nghĩa vụ của Công ty C phát sinh từ Hợp đồng số 28 và Hợp đồng số 30 nên được bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện từ khi Công ty C nộp đơn khởi kiện đối với Trường T4 để yêu cầu giải quyết tranh chấp phát sinh từ các Hợp đồng này.

[32] Từ những phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn trong cùng vụ án mới đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Cấp sơ thẩm chưa điều tra thu thập chứng cứ đối với các yêu cầu phản tố và chưa xem xét giải quyết các yêu cầu phản tố của bị đơn nên chưa có cơ sở để xác định có hay không việc bù trừ nghĩa vụ thanh toán giữa các bên, tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể bổ sung. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm Trường Tôn Đức T3 xuất trình bổ sung Biên bản làm việc ngày 24/11/2014, trong đó thể hiện giữa Nhà T2 và Công ty C đã “*thống nhất giá trị giảm trừ quyết toán sau khi kiểm toán là 173.645.079 đồng*”. Đây là tình tiết mới chưa được xem xét tại cấp sơ thẩm. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[33] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 148, Điều 271, Điều 273, Điều 296, khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của Trường Đại học T4:

Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 61/2024/KDTM-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: sẽ được xác định khi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Trường Đại học T4 không phải chịu án phí phúc thẩm. H1 lại cho Trường Đại học T4 toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0019914 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thanh Nhân



